

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B01-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	30/06/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.940.862.324	580.441.319.162
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.793.281.081	304.872.825.276
1. Tiền	111		8.793.281.081	14.346.151.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.000.000.000	290.526.674.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.526.875.969	8.472.144.926
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.871.091.969	18.646.167.251
- Cổ phiếu	121A		11.871.091.969	18.646.167.251
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.344.216.000)	(10.174.022.325)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	36.546.567.641	193.921.991.842
1. Phải thu khách hàng	131		92.300.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		17.443.576.886	14.355.539.706
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		19.010.690.755	179.566.452.136
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	501.976.124	108.913.007
1. Hàng tồn kho	141		501.976.124	108.913.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.572.161.509	73.065.444.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		253.902.545	189.011.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.237.261.394	10.062.181.379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	13.080.997.570	62.814.251.640
- Tạm ứng			2.820.997.570	3.860.664.461
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			10.260.000.000	58.953.587.179
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		927.151.059.569	769.328.744.295
(200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	603.554.511.864	537.355.258.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.727.357.650	2.495.005.519
- Nguyên giá	222		6.172.464.268	5.896.750.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.445.106.618)	(3.401.744.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		196.067.488	53.733.065
- Nguyên giá	228		352.246.182	163.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156.178.694)	(109.366.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	601.631.086.726	534.806.520.328
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		313.398.421.744	203.687.568.599
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	313.398.421.744	204.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(312.431.401)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	10.198.125.961	28.285.916.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.198.125.961	611.256.784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	27.674.660.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.089.091.921.893	1.349.770.063.457
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	30/06/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		537.689.779.486	771.822.528.527
I. Nợ ngắn hạn	310		409.459.837.040	556.506.925.590
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	240.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		35.745.076.817	23.879.219.800
3. Người mua trả tiền trước	313		-	625.295.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	53.573.506	3.404.620.601
5. Phải trả người lao động	315		871.627.551	748.503.591
6. Chi phí phải trả	316	V.12	30.287.507.649	500.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	337.752.884.382	283.220.329.522

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.749.167.135	4.128.957.076
II. Nợ dài hạn	330	V.14	128.229.942.446	215.315.602.937
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	40.300.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		128.214.339.509	175.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.602.937	15.602.937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		551.402.142.407	577.947.534.930
I. Vốn chủ sở hữu	410		551.402.142.407	577.947.534.930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	531.009.130.000	531.009.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.788.944.000	11.788.944.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10.507.397.490)	(5.223.613.685)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.687.396.552	7.496.251.532
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.378.477.974	2.782.905.464
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.045.591.371	30.093.917.619
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430			

Lập biểu

• Chủ Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B02-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

- Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	-	-	22.705.400.192	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		-	-	22.705.400.192	-
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	-	18.830.080.900	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		-	-	3.875.319.292	-
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.086.685.970	21.236.501.991	5.878.758.405	41.094.498.324
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(764.314.290)	1.934.932.800	(979.684.920)	4.274.437.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		282.685.091	-	282.685.091	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.506.568.086	5.554.886.292	9.229.237.806	9.306.096.474
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.747.083	13.746.682.899	1.221.839.720	27.513.964.260
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31			53.488.000	42.132.765	117.203.900
12. Chi phí khác	32				40.001.143	1.447.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	53.488.000	2.131.622	115.756.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.747.083	13.800.170.899	1.223.971.342	27.629.720.397
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		3.362.968.600	295.056.065	6.930.375.476
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.747.083	10.437.202.299	928.915.277	20.699.344.921
(60 = 50 - 51)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu

Chủ Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B03-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.873.936.204	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.153.646.750)	(1.461.692.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.375.929.593)	(2.470.490.116)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(295.056.065)	(46.144.738)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	350.321.689	388.367.734
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(13.351.669.659)	(31.131.225.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.047.955.826	(34.721.185.296)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.363.636)	(230.921.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(457.044.540)	(68.282.270)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.340.353.550	50.820.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.101.224.780	2.832.069.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.965.170.154	2.583.685.995
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.013.125.980	(32.137.499.301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.229.661.677	100.367.160.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	85.242.787.657	68.229.661.677

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Giám đốc

Chử Thị Thuý Hà

Nguyễn Hữu Tùng



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý II năm 2012*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Nguyễn Huy Tự, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Luật Kế toán:

Trong Quý II năm 2012, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 “Tài sản cố định vô hình”, ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thuế TNDN} & & \text{Thu nhập chịu thuế} & & \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} & = & \text{trong năm hiện hành} & \times & \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thuế thu nhập} & & \text{Tổng chênh lệch tạm} & & \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{hoãn lại phải trả} & = & \text{thời chịu thuế trong năm} & \times & \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Tiền mặt	671.831.654	2.456.557.564
Tiền gửi ngân hàng	8.121.449.427	11.889.593.537
Các khoản tương đương tiền	77.000.000.000	290.526.674.175
Cộng	85.793.281.081	304.872.825.276

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.871.091.969	18.646.167.251
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(2.344.216.000)	(10.174.022.325)
Cộng	9.526.875.969	8.472.144.926

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	92.300.000	-
Trả trước cho người bán	17.443.576.886	14.355.539.706
Phải thu nội bộ (Chi nhánh Ba Vì)	-	-
Phải thu nội bộ (Chi nhánh Hạ Long)	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, ủy thác quản lý vốn	388.194.445	4.376.305.558
Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng (i)	3.273.388.290	-
Khoản tiền chi cho dự án số 9 Trần Thánh Tông (ii)	3.000.116.709	175.004.899.200
Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh (iii)	9.900.000.000	-
Phải thu khác	2.448.991.311	185.247.378
Cộng	36.546.567.641	193.921.991.842
(i) Khoản tiền PVCR góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh ký ngày 12 tháng 10 năm 2011.		
(ii) Khoản tiền PVCR tạm ứng cho Công ty CP đầu tư phát triển Bình An để thực hiện đầu tư dự án số 9 Trần Thánh Tông.		
(iii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCİ) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.		

4. HÀNG TỒN KHO:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	501.976.124	108.913.007
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	501.976.124	108.913.007

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.820.997.570	3.860.664.461
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	10.260.000.000	58.953.587.179
<u>Trong đó:</u>	-	-
+ Đặt cọc tiền để thuê Văn phòng	-	191.849.480
+ Ký quỹ để đảm bảo hoạt động của TT DL	250.000.000	251.737.699
+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia dự án 1283 đường Giải phóng	2.500.000.000	2.500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tụ, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia dự án số 9 Trần Thánh Tông	-	50.000.000.000
+ Đặt cọc thuê dài hạn 1560m2 tại tầng 14,15 và 16 Tòa nhà Apex.	-	2.000.000.000
+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia DA XD nhà ở tại khu Đồng Đỗ, P.Thượng Thanh, Q. LB.	-	4.000.000.000
+ Đặt cọc để sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh.	10.000.000	10.000.000
+ Công ty cổ phần Kinh doanh Trung kỳ (i).	7.500.000.000	-
Cộng	13.080.997.570	62.814.251.640

(i) Là tiền đặt cọc tham gia Hợp đồng góp vốn ký ngày 01/10/2011 để mua lại quyền sử dụng đất tại dự án bãi tắm Viêm Đông

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

TÊN TSCĐ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/04/2012	3.806.280.001	2.366.184.267	6.172.464.268
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/06/2012	3.806.280.001	2.366.184.267	6.172.464.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/04/2012	2.863.412.334	1.286.593.761	4.150.006.095
Số tăng trong kỳ	158.061.954	137.038.569	295.100.523
Hao mòn TSCĐ	158.061.954	137.038.569	295.100.523,00
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/06/2012	3.021.474.288	1.423.632.330	4.445.106.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/04/2012	942.867.667	1.079.590.506	2.022.458.173
Số dư cuối kỳ 30/06/2012	784.805.713	942.551.937	1.727.357.650

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD: 511.210.999 - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 283.444.346 - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TÊN TSCĐ	WEB SIDE	PHẦN MỀM	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/04/2012	145.146.182	142.100.000	287.246.182
Số tăng trong kỳ	-	65.000.000	65.000.000
Mua sắm mới		65.000.000	65.000.000
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/06/2012	145.146.182	207.100.000	352.246.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/04/2012	84.758.179	52.594.444	137.352.623
Số tăng trong kỳ	8.262.183	10.563.888	18.826.071
Hao mòn TSCĐ	8.262.183	10.563.888	18.826.071
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý TSCĐ			-
Điều chuyển nội bộ Cty			-
Số dư ngày 30/06/2012	93.020.362	63.158.332	156.178.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/04/2012	60.388.003	89.505.556	149.893.559
Số dư cuối kỳ 30/06/2012	52.125.820	143.941.668	196.067.488

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG :

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	13.354.659.065	11.211.991.917
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	-	13.968.151.645

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	57.639.751.351	56.747.606.357
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	529.684.084.537	452.859.284.998
- Dự án khu đô thị sinh thái TMDV Đảo việt	952.591.773	19.485.411
Cộng	601.631.086.726	534.806.520.328

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư PV2	5.100.000.000	11.000.000.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVC)	21.350.000.000	
Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	254.948.421.744	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	166.000.000.000
Cộng	313.398.421.744	204.000.000.000

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	253.857.434	611.256.784
Đặt cọc để thực hiện đầu tư vào DA Lĩnh nam	-	27.674.660.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.944.268.527	
Cộng	10.198.125.961	28.285.916.784

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Vay Ngân hàng Ocean Bank (1 năm)	-	240.000.000.000
Cộng	-	240.000.000.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.362.938.600
Thuế thu nhập cá nhân	53.573.506	42.682.001
Các loại thuế khác	-	(1.000.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Cộng	53.573.506	3.404.620.601
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí SD nhãn hiệu PetroVietnam và hình	-	500.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	29.948.421.744	
Chi phí khác	339.085.905	
Cộng	30.287.507.649	500.000.000
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ, ĐPCĐ	147.328.160	158.022.759
Nhận tiền góp vốn đầu tư Dự án:	288.448.191.912	282.973.121.579
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	2.092.375.000	1.650.793.536
Tiền thu từ đối tác	-	1.650.793.536
Tiền thu từ khách hàng	2.092.375.000	-
- Dự án Khu Đô thị Vĩnh Hưng	-	35.627.448.000
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	286.355.816.912	245.694.880.043
Tiền thu từ đối tác (i)	40.756.617.000	-
Tiền thu từ khách hàng	245.599.199.912	245.694.880.043
Cổ tức phải trả (ii)	29.660.116.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (iii)	19.497.247.810	89.185.184
Cộng	337.752.884.382	283.220.329.522
(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.456.417.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.		
(ii) Tiền cổ tức của năm 2010 chưa trả hết và cổ tức phải trả của năm 2011.		
(iii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18 tỷ đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI).		

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Nhận tiền đặt cọc của Công ty Việt Long		13.000.000.000
Nhận tiền đặt cọc của Công ty PVC - SG		27.300.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Vay Ngân hàng Ocean Bank (2 năm)	128.214.339.509	175.000.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.602.937	15.602.937
Cộng	128.229.942.446	215.315.602.937

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/04/2012	531.009.130.000	11.788.944.000	13.384.058.734	(10.507.397.490)	6.851.555.464
Tăng do vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.747.083
Phân phối cho các quỹ	-	-	-	-	2.867.711.176
Trích các quỹ khác	-	-	1.681.815.792	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	4.045.591.371

15.2.. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2012		31/03/2012	
	VND	%	VND	%
Công ty CP PVI	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	181.519.800.000	34,18%	181.519.800.000	34,18%
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	23.126.500.000	4,36%	23.126.500.000	4,36%
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	29.000.000.000	5,45%	29.000.000.000	5,45%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	120.000.000.000	22,60%	120.000.000.000	22,60%
Cổ đông khác	90.362.830.000	17,01%	90.362.830.000	17,01%
	531.009.130.000	100%	531.009.130.000	100%

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi:

Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng:

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: không phát sinh

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: không phát sinh

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.445.463.335	16.461.194.560
Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	641.005.556	4.321.967.221
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	34.986.450	2.781.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	776.000.000	366.296.500
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.230.629	84.262.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.086.685.970	21.236.501.991

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	(1.432.037.700)	1.934.932.800
Chi phí hoạt động chính	667.723.010	-
Cộng	(764.314.690)	1.934.932.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Huy Tự, P. Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng	282.685.091	-
Cộng	282.685.091	-

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.040.145.098	2.246.009.073
Chi phí vật liệu quản lý	76.439.092	88.444.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.317.658	91.780.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.220.670	109.182.277
Thuế, phí và lệ phí	14.128.967	39.237.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.943.154	862.434.329
Chi phí khác	1.212.373.447	2.117.797.863
Cộng	3.506.568.086	5.554.886.292

19. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập khác		53.488.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
Cộng	-	53.488.000

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	30/06/2012	30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế:	61.747.083	13.800.170.899
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
* Trừ: Thu nhập không chịu thuế	776.000.000	366.296.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.000.000	18.000.000
Thu nhập chịu thuế	(693.252.917)	13.451.874.399
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.362.968.600

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam nắm giữ 34,18% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 5,45% vốn điều lệ.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 4,36% vốn điều lệ.
- Ngân hàng TMCP Đại Dương nắm giữ 22,60% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 17,01% vốn điều lệ.
- *Cơ cấu tổ chức của Công ty:*
- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 06 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 3 Ủy viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 06 Phó giám đốc.
- Công ty có 05 phòng chức năng, 02 Chi nhánh Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu



Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Tùng

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh